

Bộ Giao thông vận tải quản lý, bao gồm đường quốc lộ, đường cao tốc, hầm đường bộ; các trường hợp được miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, giảm giá dịch vụ sử dụng đường bộ (nếu có) của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 1 như sau:

“b. Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án các dự án xây dựng đường bộ để kinh doanh, Nhà cung cấp dịch vụ thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 như sau:

“3. Trạm thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi tắt là trạm thu phí) là nơi thực hiện việc thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông đường bộ”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 2 như sau:

“7. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi là đơn vị thu) là Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc đơn vị được Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án ủy quyền, giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Đối tượng và chủ phương tiện phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Phương tiện sử dụng dịch vụ đường bộ thuộc đối tượng thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, bao gồm:

a) Nhóm 1 gồm các loại phương tiện sau: Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng;

b) Nhóm 2 gồm các loại phương tiện sau: Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn;

c) Nhóm 3 gồm các loại phương tiện sau: Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn;

d) Nhóm 4 gồm các loại phương tiện sau: Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet;

e) Nhóm 5 gồm các loại phương tiện sau: Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet.

2. Chủ phương tiện thuộc đối tượng thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ quy định tại khoản 1 Điều này phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, trừ các trường hợp quy định tại Điều 4 của Thông tư này.”

6. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 4 như sau:

“Điều 4. Đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 4 như sau:

“9. Xe ô tô của lực lượng công an, quốc phòng sử dụng Vé đường bộ toàn quốc quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Điều kiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Hoàn thành việc xây dựng công trình đường bộ theo quy định tại hợp đồng dự án ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc hoàn thành việc xây dựng công trình đường bộ theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đã chuẩn bị đầy đủ các loại vé, hoàn thành các quy định về xây dựng, tổ chức và hoạt động của trạm thu phí theo quy định.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Mức giá tối đa cho một lần sử dụng dịch vụ đường bộ là mức thu tối đa quy định cho từng nhóm phương tiện tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư này (mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

a) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo lượt quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo chặng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng hầm đường bộ theo lượt quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

“4. Khi các yếu tố hình thành giá trong nước có biến động ảnh hưởng đến phương án tài chính của dự án, Bộ Giao thông vận tải xem xét, điều chỉnh mức giá tối đa trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật về giá. Mức giá khởi điểm trong quá trình lập dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư không vượt quá mức giá tối đa quy định tại Thông tư này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ đối với từng dự án áp dụng cho từng loại phương tiện được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án thống nhất tại hợp đồng dự án trên nguyên tắc khi thực hiện thu không vượt mức giá tối đa đối với nhóm phương tiện quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

2. Đối với các trạm thu theo lượt, căn cứ tình hình kinh tế xã hội theo từng thời kỳ của địa phương nơi đặt trạm, các bên ký hợp đồng BOT thống nhất mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ thấp hơn so với mức giá tại khoản 1 điều này (nếu có) trên nguyên tắc đảm bảo tính khả thi về phương án tài chính

của dự án, đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, Nhà đầu tư, người sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Quy định về vé sử dụng đường bộ

1. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ áp dụng đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm, bao gồm: vé lượt, vé tháng và vé quý.

a) Vé lượt được phát hành với mệnh giá theo mức thu cho một lần sử dụng dịch vụ tương ứng với từng phương tiện;

b) Vé tháng được phát hành theo thời hạn 30 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng với mệnh giá theo mức thu tháng quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé tháng bằng 30 (ba mươi) lần mệnh giá vé lượt. Vé tháng dùng để thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé;

c) Vé quý được phát hành theo thời hạn 90 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng với mệnh giá theo mức thu quý quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé quý bằng 3 (ba) lần mệnh giá vé tháng và chiết khấu 10%. Vé quý dùng để thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé.

2. Đối với hình thức thu phí điện tử không dùng, vé dịch vụ sử dụng đường bộ được phát hành dưới dạng chứng từ điện tử.

3. Vé đường bộ toàn quốc áp dụng riêng đối với xe ô tô của lực lượng quốc phòng, công an nộp phí sử dụng đường bộ theo quy định của Bộ Tài chính.

a) Vé đường bộ toàn quốc áp dụng đối với các phương tiện thuộc Bộ Quốc phòng mang biển số màu đỏ, không áp dụng đối với các phương tiện mang biển số khác (kể cả phương tiện của Bộ Quốc phòng không mang biển số màu đỏ). Nội dung Vé đường bộ toàn quốc áp dụng đối với xe quốc phòng bao gồm các thông tin sau: Cơ quan phát hành (Tổng cục Đường bộ Việt Nam); loại phương tiện sử dụng (gồm 02 loại: vé sử dụng cho xe ô tô con quân sự và vé sử dụng cho xe ô tô tải quân sự); kích cỡ vé có tổng chiều dài nhân (x) chiều rộng là 12 cm x 8 cm, có màu sắc; nền vé màu đỏ, chữ và số màu trắng; biển số xe;

b) Vé đường bộ toàn quốc áp dụng đối với xe của Bộ Công an bao gồm các thông tin sau: Cơ quan phát hành (Tổng cục Đường bộ Việt Nam); loại phương tiện sử dụng gồm 02 loại (xe dưới 7 chỗ ngồi và xe ô tô từ 7 chỗ ngồi trở lên, xe khách, xe vận tải, xe ô tô chuyên dùng); kích cỡ vé có chiều dài nhân (x) chiều rộng là 12 cm x 8 cm và có màu sắc; nền vé màu vàng có gạch màu đỏ dọc theo thân vé ở vị trí 1/3 vé tính từ trái sang phải, chữ và số màu đen; biển số xe.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Quản lý vé sử dụng đường bộ

1. Việc in, phát hành, quản lý, sử dụng vé và hoàn vé (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ vừa là chứng từ kiểm soát khi phương tiện đi qua trạm vừa là chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức một dừng phát hành cho trạm nào thì chỉ có giá trị sử dụng tại trạm đó. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng thực hiện theo quy định về thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng.

3. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ bán theo phương tiện tương ứng với mệnh giá ghi trên vé. Vé tháng, vé quý phải thể hiện rõ thời hạn sử dụng, biên số phương tiện. Vé tháng, vé quý phải sử dụng đúng trạm và thời hạn ghi trên vé. Trường hợp phương tiện đổi biên số và đã thực hiện điều chỉnh thông tin tại đơn vị thu thì được tiếp tục sử dụng vé tháng, vé quý cho đến khi hết thời hạn. Khi mua vé tháng, vé quý lần đầu hoặc khi có sự thay đổi về chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp, người mua phải xuất trình Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) để mua vé theo mức thu tương ứng với loại phương tiện và “tải trọng” theo quy định của phương tiện.

4. Trường hợp trạm thu phí dừng thu hoặc tạm dừng thu không xác định thời hạn, đơn vị thu thực hiện hoàn lại tiền mua vé tháng, vé quý cho chủ phương tiện. Số tiền hoàn lại bằng mức thu chia cho 30 ngày (đối với vé tháng) hoặc chia cho 90 ngày (đối với vé quý) nhân với số ngày còn hiệu lực của vé tính từ ngày dừng thu hoặc tạm dừng thu không xác định thời hạn.

5. Trường hợp xảy ra thảm họa, dịch bệnh, thiên tai hoặc các trường hợp bất khả kháng khác, trạm thu phí phải tạm dừng thu có thời hạn theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền, đơn vị thu thực hiện gia hạn thời gian hiệu lực của vé tháng, vé quý theo nguyên tắc số ngày gia hạn bằng số ngày tạm dừng thu.

6. Vé đường bộ toàn quốc được phát hành như sau:

a) Trước ngày 15 tháng 10 hàng năm, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an lập dự trù số lượng, chủng loại Vé đường bộ toàn quốc có phân loại cụ thể các phương tiện cần sử dụng gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

b) Tổng cục Đường bộ Việt Nam thực hiện in và phát hành Vé đường bộ toàn quốc vào tháng 12 hàng năm. Kỳ hạn sử dụng của Vé đường bộ toàn quốc theo năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm;

c) Sau ngày 15 tháng 12 hàng năm, người đề nghị cấp vé mang giấy giới thiệu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ghi rõ: Họ tên, chức vụ của người đề nghị cấp vé; số lượng, chủng loại vé cần cấp kèm theo chứng minh thư/căn cước công dân đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam để được cấp vé. Tổng cục Đường

bộ Việt Nam thực hiện cung cấp cho người đề nghị số lượng, chủng loại Vé đường bộ toàn quốc theo yêu cầu. Cơ quan được cấp vé quản lý, sử dụng Vé đường bộ toàn quốc đúng quy định của pháp luật.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ của Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án, đơn vị thu và báo cáo Bộ Giao thông vận tải theo đúng quy định.

2. Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án, đơn vị thu có trách nhiệm:

a) Thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ tại trạm thu phí theo quy định; thực hiện chuyên vé tháng và vé quý sang sử dụng hình thức thu phí tự động không dừng đối với các trạm thu phí đã triển khai thu phí tự động không dừng;

b) Thực hiện thu, kê khai, nộp, quản lý, sử dụng tiền bán vé theo quy định của pháp luật;

c) Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về quản lý giá, giao thông đường bộ và các quy định pháp luật có liên quan.

d) Thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo hành thẻ đầu cuối; mở và quản lý tài khoản thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, tài khoản trả trước theo quy định của pháp luật; lưu trữ thông tin tài khoản chủ phương tiện; cung cấp thông tin về số dư và lịch sử giao dịch theo quy định về thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ hoặc theo yêu cầu của chủ tài khoản;

e) Cung cấp hóa đơn cho người sử dụng dịch vụ đường bộ theo quy định về hóa đơn; thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ tại nơi bán vé theo quy định; phát hành chứng từ thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ cho các chủ phương tiện tham gia giao thông theo ủy quyền của Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án;

g) Tổ chức các điểm bán vé thuận tiện cho chủ phương tiện và tránh ùn tắc giao thông; bán kịp thời, đầy đủ các loại vé cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng dịch vụ; thực hiện hoàn tiền và gia hạn vé đúng quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 9 sửa đổi tại Thông tư này.”.

15. Bổ sung Phụ lục III tương ứng Phụ lục III của Thông tư này.

Điều 2. Bãi bỏ, thay thế một số khoản, điều, Phụ lục của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý:

1. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 11;

2. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II bằng Phụ lục I, Phụ lục II của Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các phương tiện đã mua vé tháng, vé quý trước ngày Thông tư này có hiệu lực, có sự thay đổi nhóm xe, Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, đơn vị thu thực hiện điều chỉnh mức thu theo nhóm xe phù hợp với nhóm xe quy định tại Thông tư này. Mức thu điều chỉnh được xác định bằng mức giá cụ thể quy định tại hợp đồng dự án theo nhóm xe quy định tại thông tư này chia cho 30 ngày (đối với vé tháng) hoặc chia cho 90 ngày (đối với vé quý) nhân với số ngày còn hiệu lực của vé tính từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Vé phí đường bộ toàn quốc đã được phát hành theo quy định tại Thông tư số 70/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022

2. Bãi bỏ Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Các Thủ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Lưu: VT, TC (3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Đình Thọ

PHỤ LỤC I
BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ THEO LƯỢT
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BGTVT ngày ... tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Nhóm	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/vé/lượt)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	52.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	70.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	87.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	140.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	200.000

Ghi chú:

a) “Tải trọng” của từng phương tiện theo từng nhóm nêu trên là khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông ghi tại Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng kiểm). Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có giá trị khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế. Số ghế ngồi tương ứng với số lượng người cho phép chuyên chở;

b) Đối với ô tô chuyên dùng, “tải trọng” được hiểu là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng theo từng nhóm. Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế;

c) Đối với xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, “tải trọng” được hiểu là khối lượng bản thân của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng;

d) Mức thu đối với ô tô đầu kéo không kéo theo somi rơ mooc, rơ mooc áp dụng mức thu tương ứng Nhóm 3;

đ) Mức thu đối với xe chở hàng sử dụng một đầu kéo kéo theo một sơ mi rơ mooc hoặc một rơ mooc áp dụng mức thu theo “tải trọng” của phương tiện được kéo theo;

e) Mức thu tổ hợp xe được cấp giấy phép lưu hành đặc biệt áp dụng mức thu riêng biệt đối với từng phương tiện thành phần;

g) Đối với trường hợp xe cứu hộ giao thông (ngoại trừ xe cứu hộ, cứu nạn quy định tại điểm e, khoản 6 Điều 4 Thông tư này) thì không thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với xe được cứu hộ.

PHỤ LỤC II
BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ THEO CHẶNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BGTVT ngày ... tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Nhóm	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/km)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	2.100
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	3.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	4.400
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	8.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	12.000

Ghi chú:

a) Mức giá theo chặng tùy thuộc vào từng phương tiện, quãng đường thực tế phương tiện tham gia giao thông (km) và đơn giá tương ứng với từng loại phương tiện (đồng/km);

b) “Tải trọng” của từng phương tiện theo từng nhóm nêu trên là khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông ghi tại Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng kiểm). Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có giá trị khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế. Số ghế ngồi tương ứng với số lượng người cho phép chuyên chở;

c) Đối với ô tô chuyên dùng, “tải trọng” được hiểu là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng theo từng nhóm. Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế;

d) Đối với xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, “tải trọng” được hiểu là khối lượng bản thân của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng;

đ) Mức thu đối với ô tô đầu kéo không kéo theo sơ mi rơ mooc, rơ mooc áp dụng mức thu tương ứng Nhóm 3;

e) Mức thu đối với xe chở hàng sử dụng một đầu kéo kéo theo một sơ mi rơ mooc hoặc một rơ mooc áp dụng mức thu theo “tải trọng” của phương tiện được kéo theo;

g) Mức thu tổ hợp xe được cấp giấy phép lưu hành đặc biệt áp dụng mức thu riêng biệt đối với từng phương tiện thành phần;

h) Đối với trường hợp xe cứu hộ giao thông (ngoại trừ xe cứu hộ, cứu nạn quy định tại điểm e, khoản 6 Điều 4 Thông tư này) thì không thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với xe được cứu hộ.

PHỤ LỤC III**BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG HÀM ĐƯỜNG BỘ THEO LƯỢT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Nhóm	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/vé/lượt)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	110.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	160.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	200.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	210.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	280.000

Ghi chú:

- a) Biểu giá này áp dụng đối với hàm đường bộ là một dự án độc lập;
- b) “Tải trọng” của từng phương tiện theo từng nhóm nêu trên là khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông ghi tại Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng kiểm). Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có giá trị khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế. Số ghế ngồi tương ứng với số lượng người cho phép chuyên chở;
- c) Đối với ô tô chuyên dùng, “tải trọng” được hiểu là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng theo từng nhóm. Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế;
- d) Đối với xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, “tải trọng” được hiểu là khối lượng bản thân của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng;
- đ) Mức thu đối với ô tô đầu kéo không kéo theo somi rơ mooc, rơ mooc áp dụng mức thu tương ứng Nhóm 3;
- e) Mức thu đối với xe chở hàng sử dụng một đầu kéo kéo theo một sơ mi rơ mooc hoặc một rơ mooc áp dụng mức thu theo “tải trọng” của phương tiện được kéo theo;
- g) Mức thu tổ hợp xe được cấp giấy phép lưu hành đặc biệt áp dụng mức thu riêng biệt đối với từng phương tiện thành phần;
- h) Đối với trường hợp xe cứu hộ giao thông (ngoại trừ xe cứu hộ, cứu nạn quy định tại điểm e, khoản 6 Điều 4 Thông tư này) thì không thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với xe được cứu hộ.